

CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ISSN: 0866-7756

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

SỐ 8 - THÁNG 5/2018



8 934602 001078

Website: <http://tapchicongthuong.vn>



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Trần Tuấn Anh

GS.TS. Đinh Văn Sơn

GS.TS. Trần Thọ Đạt

GS.TS. Nguyễn Bách Khoa

GS.TSKH. Đặng Ứng Vận

GS.TSKH. Đỗ Ngọc Khuê

PGS.TS. Lê Văn Tán

GS.TSKH. Bành Tiến Long

GS.TS. Trần Văn Địch

GS.TS. Phạm Minh Tuấn

GS.TSKH. Nguyễn Xuân Quỳnh

GS.TS. Võ Khánh Vinh

TỔNG BIÊN TẬP

ThS. Đặng Thị Ngọc Thu

ĐT: 04.62694445 - 0903231715

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Ngô Thị Diệu Thúy

ĐT: 04.22218228 - 0903223096

TÒA SOẠN

Tầng 8, số 655 Phạm Văn Đồng,
Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Ban Trị sự - ĐT: 04.22218238

Fax: 04.22218237

Ban Thư ký - Xuất bản

ĐT: 04.22218230

Ban Biên tập - ĐT: 04.62701436

Ban Phóng viên - ĐT: 04.22218239

Ban Chuyên đề - ĐT: 04.22218229

Ban Tạp chí Công Thương Điện tử

ĐT: 04.22218232

Email: online@tapchicongthuong.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN PHÍA NAM

Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao,
Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38213488 - Fax: (028) 38213478

Email: vpddpntapchicongthuong@gmail.com

Giấy phép hoạt động báo chí số:

60/GP-BTTTT

Cấp ngày 05/3/2013

Trình bày: Tại Tòa soạn

In tại Công ty CP Đầu tư và

Hợp tác quốc tế

Giá 40.000 đồng

Website: www.tapchicongthuong.vn

MỤC LỤC

CONTENTS

ISSN: 0866-7756 số 8 - Tháng 5/2018

LUẬT

NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY

Thực trạng và giải pháp hoàn thiện pháp luật thanh tra đảm bảo tính thống nhất, rõ ràng, khả thi và đơn giản về thủ tục hành chính

Status and solutions to improve inspection law to ensure uniformity, clarity, feasibility

and simplification of administrative procedures8

NGUYỄN NGỌC VIỆT

Sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị ảnh hưởng đến việc xây dựng mô hình tổ chức chính quyền nông thôn Hà Nội khi thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015

Differences between rural and urban areas affecting the development of Hanoi's rural governance model

when implementing the Law on Organizing Local Government in 201514

HOÀNG QUỐC HỒNG

Pháp luật về thủ tục xử phạt tiền trong lĩnh vực trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt:

Một số bất cập và hướng hoàn thiện

Law on sanctioning procedures in the field of road and railway traffic order and safety:

Some inadequacies and complete directions20

KINH TẾ

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

Kinh tế biển Hà Tĩnh và những vấn đề để phát triển một nền kinh tế biển xanh

Ha Tinh marine economy and the problems to develop a blue growth economy26

NGUYỄN LAN HOÀNG THẢO, NGUYỄN THU HÀ, PHẠM NGỌC TUẤN

Thực trạng và giải pháp nâng cao năng suất lao động ngành Công nghiệp khai thác than trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Current status and solutions to improve the productivity of the Coal Industry in the industrial revolution 4.033

NGUYỄN THỊ TRÂM ANH - MAI THỊ LINH

Rào cản phi thuế quan của Mỹ đối với tôm xuất khẩu của các doanh nghiệp miền Tây Nam Bộ

Research on USA non - tariff duties for export shrimp - case of some enterprises in Southwest region38

NGUYỄN THANH THẢO

Mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng kinh tế: Mô hình nghiên cứu

Relationship between Institution and Economic Growth: Research Model.....45

ĐÀO ĐĂNG KIÊN

Phát triển An Giang thành trung tâm du lịch của vùng đồng bằng sông Cửu Long
Developing An Giang into a tourist center of the Mekong Delta51

LÊ THỊ QUỲNH NHUNG

Nhu cầu nhập khẩu phân bón của Việt Nam qua dự báo từ mô hình ARIMA
Demand for imported fertilizer in Vietnam through forecast from ARIMA model57

NGUYỄN THỊ THANH HOA

Diễn biến và ảnh hưởng nợ công châu Âu: Giải pháp khắc phục
Development and influence of European public debt: Remedial measures.....63

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc và bài học cho Việt Nam
China's offshore foreign direct investment activities and lessons for Vietnam69

VŨ DIỆP ANH

Một số nét chính trong quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc
Highlights of Vietnam - Korea trade relation73

NGUYỄN THỊ LÀNH - NGUYỄN ĐỨC HOÀN - DƯƠNG THỊ NGỌC LINH - NGUYỄN HỮU CHUNG

Nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào các tỉnh, thành phố của Việt Nam
Determinants affecting the attraction of FDI into provinces in Vietnam78

LÊ THỊ THIÊN HƯƠNG

Thực trạng phát triển của các hợp tác xã nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long
Development status of agricultural cooperatives in the Mekong Delta83

PHẠM QUỐC HUÂN - PHÍ THỊ THU HÀ

Quản trị rủi ro phá sản trong ngành Thép
Bankruptcy Risk Management in the Steel Industry88

QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ

BÙI MINH QUỲNH

Sự cần thiết liên kết đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội
giữa nhà trường và doanh nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay
The need to create a link of human resource training for socio-economic development
between schools and enterprises in Vietnam96

NGUYỄN TỔ TÂM

Xác định mô hình phân tích dòng nguyên vật liệu trong doanh nghiệp nhiệt điện Việt Nam
Studying the model of material flow analysis in Vietnamese Thermal Power Plants101

TRỊNH VIỆT TIẾN

Đổi mới hoạt động tuyển dụng công chức, viên chức, đáp ứng yêu cầu của nền hành chính nhà nước
Renovating the recruitment of public servants and public employees, meeting the requirements
of the State administration.....106

LÊ THẾ GIỚI - NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

Nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến thủy sản Thành phố Đà Nẵng

Study on policy implications to improve the competitiveness of seafood processing enterprises in Da Nang City112

NGUYỄN THỊ BÍCH THUY - LÊ THỊ KIM ANH

Ứng dụng phương pháp dạy học dựa trên vấn đề nhằm nâng cao chất lượng đào tạo

Applying problem based learning methodology to improve the quality of training123

HOÀNG THỊ KIM OANH - NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG - NGUYỄN THỊ THU NGÀ

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn ngành học của sinh viên Đại học Lâm nghiệp129

Factors affecting majors choice of student in Vietnam National University of Forestry

LÊ VĂN THIÊM

Gắn kết đào tạo dạy nghề với doanh nghiệp: Giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở dạy nghề

Linking vocational training with enterprises:

Solutions to improve the quality of training at vocational training institutions135

ĐẶNG HỒNG SƠN

Quan điểm hành vi trong quản trị nguồn nhân lực chiến lược

Behavioral perspective in strategic human resource management.....140

LÊ THỊ HUYỀN

Quản trị tài chính đối với doanh nghiệp khởi nghiệp

Financial financial benefits for enterprises.....146

PHẠM THỊ HUYỀN

Chất lượng dịch vụ tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở Việt Nam

Financial financial benefits for enterprises service quality at private kinder garden in Vietnam150

TRẦN MẠNH HÙNG

Kinh nghiệm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước từ một số quốc gia châu Á và bài học cho Thành phố Hà Nội

Experiences in improving quality of state management team and lessons for Hanoi capital157

HOÀNG VIỆT HUY

Quan hệ lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị nông sản

The relationship between factors in the agro-food chain162

LÊ ANH TUẤN

Nghiên cứu khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên ngành Kế toán Trường Đại học Duy Tân đối với yêu cầu, đòi hỏi của doanh nghiệp khi tuyển dụng

The suitability of occupation of students of accounting faculty of Duy Tan University

for requirements of enterprises when recruiting170

LÊ THỊ KIM CHI

Việc làm cho lao động nông thôn ở vùng tứ giác Long Xuyên trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

Employment for rural workers in the Long Xuyen Quadrangle in the context of international economic integration176

KINH DOANH

VŨ VIỆT HẰNG - NGUYỄN TRỌNG KHIÊM

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm nhãn hàng riêng Co.opmart tại Thành phố Hồ Chí Minh

Factors influencing customer purchase intention towards Co.opmart food private label brands:

A study in Ho Chi Minh city182

NGUYỄN THỊ THU THỦY, HOÀNG VĂN ĐÔNG, TRẦN THU THỦY, TRƯƠNG THỊ TRANG

Cải thiện hệ thống xếp hàng thanh toán tại Siêu thị Intimex Lê Duẩn

Improve queuing system at Le Duan Intimex Supermarket188

CAO MINH TOÀN - NGUYỄN MINH CHÂU

Đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp: Lý luận và thực tiễn ở Việt Nam

Business ethics of business: Theory and practice in Vietnam.....194

PHAN THỊ THANH HOA

Giải pháp cho ngành sản xuất, kinh doanh chè tại Việt Nam

Solutions for the manufacturing and trading tea in Vietnam.....201

BÙI THANH TRÁNG - HỒ XUÂN TIẾN

Mối quan hệ giữa định hướng kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa

The relationship between entrepreneurial orientation and performance of equitized enterprises205

NGUYỄN THỊ NHUNG

Chiến lược sản phẩm của Viettel trong quá trình xây dựng và phát triển thương hiệu

Viettel's product strategy in the process of building and developing the brand.....212

PHẠM MINH TÙNG

Chất lượng mối quan hệ giữa nhà cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường

và khách hàng công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh

The quality of the relationship between the environmental consulting service provider

and the industrial customers in Ho Chi Minh City217

NGUYỄN MINH NHẬT

Nghiên cứu về đánh giá của khách hàng ở độ tuổi từ 15 đến 30 tuổi tại Hà Nội đối với dịch vụ taxi

Study on the assessment of customers aged from 15 to 30 in Hanoi for taxi service223

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - BẢO HIỂM

PHẠM XUÂN PHÚ

Cơ hội và thách thức cho hệ thống tài chính và cho doanh nghiệp khi Việt Nam hội nhập AEC

Opportunities and challenges when Vietnam integrating AEC228

NGUYỄN THỊ THU TRANG

Một số điểm mới về bảo hiểm xã hội năm 2018 có ảnh hưởng đến doanh nghiệp và người lao động
New points of 2018 social insurance affecting businesses and workers.....233

HÀ MINH HẢI

Một số giải pháp nhằm đổi mới, tinh gọn bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý thuế của ngành Thuế Việt Nam
Solutions to improve the efficiency of the tax administration in Vietnam239

BÙI DIỆU ANH

Phát triển mô hình ngân hàng số: Cơ hội và thách thức cho các ngân hàng thương mại Việt Nam
Developing banking model: Opportunities and challenges for Vietnamese commercial banks.....246

TRẦN THỊ KIM LIÊN

Giải pháp nâng cao năng lực của các định chế tài chính trên thị trường tài chính Việt Nam
Capitalization improvement solutions for financial diploms in Vietnamese financial market252

PHAN THỊ HOÀNG YẾN - ĐÀO MỸ HẰNG - TRẦN HẢI YÊN

Những thay đổi căn bản của các ngân hàng Việt Nam nhằm phát triển bền vững trước cách mạng công nghiệp 4.0
The fundamental changes of Vietnamese banks to sustainable development before the industrial revolution 4.0.....257

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

LÊ TRẦN HẠNH PHƯƠNG

Các nhân tố vi mô tác động đến áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam
Microeconomics factors affecting adoption in international accounting standards in listed firms of Vietnam.....264

TRẦN KIM TUYẾN

Bàn về việc ghi nhận chi phí và xử lý đối với hàng tồn kho bị hỏng tại doanh nghiệp nhỏ và vừa
Cost accounting and dealing with damaged inventory in small and medium enterprises270

NGUYỄN THỊ THANH THỦY - TRẦN THỊ THU THẢO

Giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát chi phí tại doanh nghiệp xây dựng vừa và nhỏ ở An Giang
Solution to complete the cost control system at small and medium construction enterprises in An Giang276

PHÙNG THỊ THU HƯƠNG

Vai trò của kế toán quản trị trong lĩnh vực ngân hàng và định hướng vận dụng ở Việt Nam
Role of management accounting into banking sector and the orientation of implementation in Vietnam282

BÙI NHẤT GIANG

Nghiên cứu ứng dụng công cụ kế toán môi trường trong doanh nghiệp nhiệt điện than
Study on the application of environmental accounting tools in coal-fired thermal power plants.....288

MỐI QUAN HỆ GIỮA THỂ CHẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

● NGUYỄN THANH THẢO

TÓM TẮT:

Ngày càng có nhiều nghiên cứu cho thấy tăng trưởng kinh tế không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố kinh tế như tích lũy vốn và lao động. Nghiên cứu vai trò của các yếu tố phi kinh tế trong đó có thể chế đang là hướng nghiên cứu mới trong các nghiên cứu kinh tế học. Bài viết này nhằm tổng lược các nghiên cứu về mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng kinh tế, đồng thời cung cấp một vài số liệu về mối quan hệ này của các quốc gia.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, thể chế.

1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng kinh tế được định nghĩa là sự gia tăng về sản lượng hoặc thu nhập trong nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm. Mục đích của lý thuyết tăng trưởng là đi giải thích nguyên nhân tăng trưởng trong dài hạn. Các lý thuyết tăng trưởng truyền thống không chỉ ra được vai trò quan trọng của thể chế đối với tăng trưởng mà chỉ nhấn mạnh vai trò của các yếu tố truyền thống như vốn và lao động. Solow - cha đẻ của lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển cũng khẳng định hàm sản xuất thực tế phải bao gồm cả các yếu tố phi kinh tế như thể chế. Do đó, bài viết này nhằm tổng quan lý thuyết liên quan đến vai trò của thể chế đối với tăng trưởng.

2. Lý thuyết về thể chế và tăng trưởng

2.1. Lý thuyết về tăng trưởng

2.1.1. Một số mô hình tăng trưởng kinh tế

Mô hình tăng trưởng ngoại sinh do Solow (1956, 1957) phát triển đã đề xuất việc phân tách tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế thông qua gia tăng các yếu tố đầu vào (vốn, lao động) và tăng

trưởng thông qua tăng năng suất (tiến bộ công nghệ, trình độ lao động, kỹ năng quản lý) đã đánh dấu một giai đoạn phát triển mới về lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Mô hình Solow nhấn mạnh vai trò quan trọng của việc tích lũy yếu tố sản xuất và tiết kiệm, nhưng không giải thích được vấn đề tồn tại khoảng cách thu nhập bình quân đầu người trong dài hạn giữa các quốc gia. Việc tìm kiếm các nguồn gốc của tăng trưởng để có thể giải thích thuyết phục về sự khác biệt trong thu nhập bình quân đầu người giữa các quốc gia là cần thiết trong nghiên cứu về tăng trưởng gần đây. Solow khẳng định “việc nghiên cứu về tăng trưởng nên tập trung nghiên cứu vào sự hiểu biết và phân tích các nguồn gốc của sự khác biệt về năng suất các yếu tố tổng hợp và các chính sách có thể ảnh hưởng đến nó”.

Mô hình tăng trưởng nội sinh do Romer (1986, 1990), Lucas (1988) đã đề xuất hai nhân tố nội sinh chủ yếu gồm: Tiến bộ công nghệ; trình độ kiến thức - vốn con người (trình độ lao động, quản lý, sức khỏe, kỹ năng) và chứng minh tiến bộ công nghệ là kết quả đầu ra của việc đầu tư vào vốn con

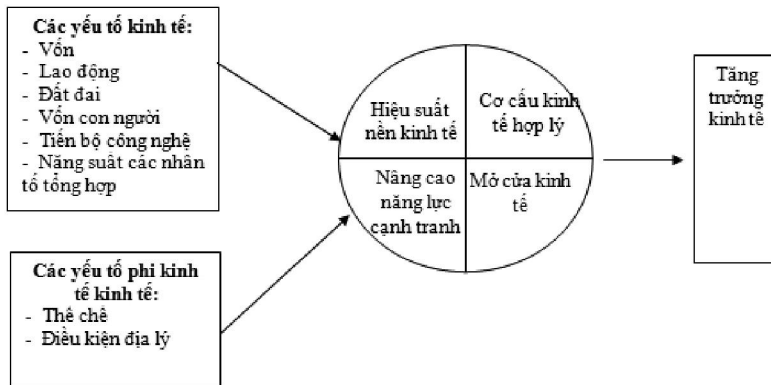
người, do đó để duy trì tăng trưởng trong dài hạn thì cần đầu tư vào vốn con người.

Như vậy, trong cả hai lý thuyết ngoại sinh và lý thuyết tăng trưởng nội sinh vai trò của thể chế đã được đề cập tới, tuy nhiên nó chưa được đưa vào để xem xét như một yếu tố trong mô hình. Solow cũng thừa nhận thiếu sót này và cho rằng các yếu tố trong hàm sản xuất còn bao hàm rất nhiều yếu tố phi kỹ thuật không đo lường được, trong đó có thể chế. Solow (2001) đã đề xuất phần dư trong mô hình của mình (bao gồm cả yếu tố công nghệ và phi công nghệ).

2.1.2. Các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế

Trên cơ sở tóm lược các lý thuyết tăng trưởng kinh tế có thể nhận diện các yếu tố tác động tới tăng trưởng được chia thành nhóm các yếu tố kinh tế và nhóm các yếu tố phi kinh tế thể hiện như sau:

Hình 1: Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng



Thứ nhất: Các yếu tố kinh tế là những nhân tố có tác động trực tiếp đến các biến số đầu vào và đầu ra của nền kinh tế, gồm: Vốn, lao động, tài nguyên, tiến bộ công nghệ, năng suất các yếu tố tổng hợp.

Thứ hai: Các yếu tố phi kinh tế có ảnh hưởng gián tiếp và khó lượng hóa được mức độ tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế. Các yếu tố phi kinh tế vừa tác động một cách riêng rẽ, vừa mang tính chất tổng hợp, đan xen, lồng vào nhau trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Có rất nhiều yếu tố phi kinh tế tác động đến tăng trưởng như: Thể chế kinh tế - chính trị; các đặc điểm tự nhiên, khí hậu. Hiện nay, các yếu tố phi kinh tế đang dần trở thành mục tiêu nghiên cứu chính trong lý thuyết tăng trưởng.

2.2. Lý thuyết về thể chế

2.2.1. Một số quan điểm về thể chế

Có nhiều quan điểm khác nhau về thể chế, nhưng khái niệm được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất được North đưa ra, theo đó, *thể chế là các ràng buộc do con người tạo ra nhằm để cấu trúc các tương tác giữa người với người về chính trị, kinh tế và xã hội*. Thể chế chính thống là những ràng buộc được chế tài bởi Nhà nước như hiến pháp, luật, quy định; thể chế phi chính thống là những điều được thừa nhận hoặc cấm đoán không thuộc chế tài của Nhà nước như tập quán, văn hóa, qui tắc hành xử.

Theo quan điểm của Ngân hàng Thế giới, *“thể chế là các qui tắc, cơ chế thi hành và các tổ chức. Thể chế được xem là một công cụ hỗ trợ giao dịch thị trường”*.

Gần đây, Acemoglu & Robinson (2012) nhận định thể chế không chỉ giới hạn trong bản hiến pháp hay mức độ dân chủ của xã hội, nó bao gồm cả quyền lực và khả năng mà nhà nước điều hành, phân bổ các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế và quản lý xã hội. Hơn nữa, thể chế liên quan đến cách thức mà quyền lực chính trị tác động đến xã hội và cơ chế hoạt động, hợp tác giữa các nhóm khác nhau trong xã hội). Hai tác giả cũng phân chia thể chế thành hai loại: thể chế kinh tế và thể chế chính trị. Thể chế chính trị quyết định thể chế kinh.

2.2.2. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thể chế

Lý thuyết về kinh tế học thể chế mới khởi nguồn bởi Ronald Coase đã xem xét thể chế như một yếu tố căn nguyên dẫn tới những thay đổi của các yếu tố trong hàm sản xuất từ đó tác động đến tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Với nền tảng dựa trên trao đổi hàng hóa và dịch vụ của kinh tế thị trường, thể chế sẽ là yếu tố cần thiết để đảm bảo cho các giao dịch được thực hiện vì nếu không có thể chế, các giao dịch trở nên đầy rủi ro và không hiệu quả. Ronald Coase nhận định: *“chi phí trao đổi phụ thuộc vào các thể chế của một quốc gia: hệ thống luật pháp, hệ thống chính trị, hệ thống xã hội, hệ thống giáo dục, nền văn hóa...”*

Trên thực tế, chính các thể chế này chi phối các hoạt động của nền kinh tế và chính chúng tạo nên tầm quan trọng của kinh tế học thể chế mới đến các nhà kinh tế học”.

Khi bàn về mối quan hệ giữa thể chế và năng suất trong lịch sử, North đã nhận định: “Tôi muốn khẳng định một vai trò rất cơ bản của thể chế trong xã hội; chúng là yếu tố gốc rễ của hiệu suất nền kinh tế trong dài hạn” và đưa ra những kết luận về cách mà thể chế đã và đang ảnh hưởng tới thay đổi về năng suất như sau: (i) Môi trường thể chế kinh tế, chính trị thuận là điều kiện ban đầu cơ bản nhất cho việc chuyển đổi sản xuất. (ii) Có sự phụ thuộc phức tạp về thay đổi của thể chế và công nghệ trong tiến trình phát triển kinh tế. Sự giảm thiểu chi phí giao dịch và chi phí chuyển đổi có thể được bắt nguồn từ thay đổi về công nghệ hoặc thay đổi về thể chế. Năng suất gia tăng đôi khi được khởi xướng bởi thay đổi công nghệ dẫn tới thay đổi thể chế, và đôi khi do thay đổi thể chế mà gây ra thay đổi công nghệ. (iii) Sự phát triển của chính phủ và điều hành của chính phủ chắc chắn đã, đang và tiếp tục có một ảnh hưởng lớn tới năng suất, cho dù chúng ta không có cách thức trực tiếp nào đo lường được tác động của nó. (iv) Một hệ quả từ sự phát triển của chính phủ và điều hành của chính phủ có tác động nghịch chiều đến năng suất, khi mà có sự thay đổi từ chính sách kinh tế sang chính trị trong việc ra quyết định. Đây chính là hành vi trục lợi từ thay đổi thể chế mà các nhà nghiên cứu đã đề cập.

Nghiên cứu của WB (2002) cũng kết luận thể chế có tác động tới tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua hai kênh: hỗ trợ thị trường mở rộng và hiệu quả; hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo.

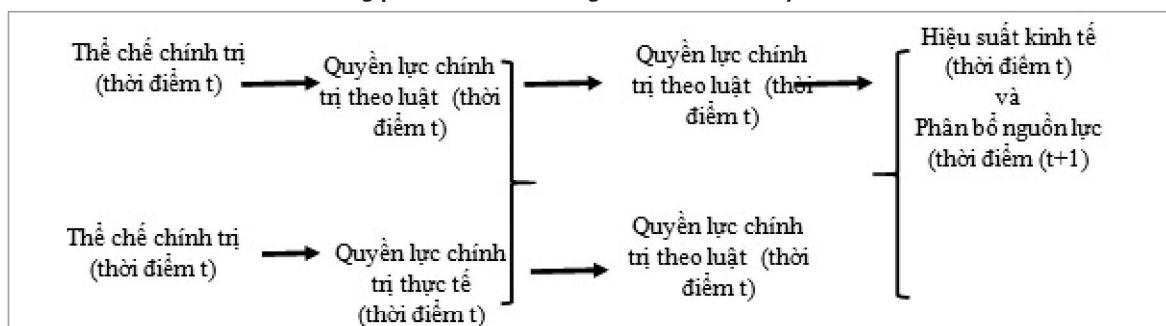
Gần đây, kinh tế học thể chế mới được Acemoglu & cộng sự (2005) chứng minh một cách thuyết phục để đi tới kết luận thể chế là nguyên nhân gốc rễ của hiệu suất nền kinh tế. Nghiên cứu nhận định, thể chế kinh tế rất quan trọng bởi chúng ảnh hưởng đến cấu trúc khuyến khích kinh tế trong xã hội, nếu không có quyền sở hữu các chủ thể sẽ không có động cơ để đầu tư vào vốn vật chất, vốn con người hoặc áp dụng các công nghệ hiệu quả hơn. Hơn nữa thể chế kinh tế giúp phân bổ nguồn lực để sử dụng chúng một cách hiệu quả nhất. Các tác giả đưa ra khung phân tích để chứng minh thể chế là nguồn gốc của tăng trưởng như sau (Hình 2):

Dựa trên ý tưởng của Ronald Coase, các nhà kinh tế phân tích sâu hơn để chứng minh vai trò của thể chế là nguồn gốc dẫn tới tăng trưởng kinh tế. Do đó, việc nghiên cứu và mô hình hóa tác động của các nhân tố phi kinh tế nói chung, và yếu tố thể chế nói riêng đang trở thành một hướng đi mới, một bước tiến mới trong con đường tìm tòi và khám phá các nguồn tăng trưởng kinh tế trong tương lai phù hợp cho mỗi quốc gia.

3. Tổng lược các mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng

Để kiểm mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng kinh tế, các nhà kinh tế học thường sử dụng các hàm hồi quy tăng trưởng. Trong đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế là biến phụ thuộc các biến đo lường thể chế là biến độc lập cùng các biến kiểm soát khác. Các nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu về chất lượng thể chế của International Country Risk Guide- ICRG và từ Business Environment Risk Intelligence- BERI hoặc bộ dữ liệu các chỉ số quản trị công toàn cầu (Worldwide governance indicators- WGI) của Ngân hàng Thế giới (WB). Chỉ số ICRG bao gồm: Sự bảo vệ đối với tài sản,

Hình 2: Khung phân tích ảnh hưởng thể chế đến kết quả nền kinh tế



Nguồn: Acemoglu & cộng sự (2005)

tuân thủ pháp luật, tham nhũng, và chất lượng bộ máy hành chính. Chỉ số BERI bao gồm: Khả năng hợp đồng được thực thi, nguy cơ quốc hữu hóa, sự trì trệ về thủ tục và chất lượng cơ sở hạ tầng. Chỉ số WGI bao gồm: Tiếng nói và giải trình, ổn định chính trị, hiệu quả của chính phủ, chất lượng luật pháp, kiểm soát tham nhũng, và tuân thủ pháp luật. Dưới đây là kết quả một số nghiên cứu tiêu biểu. (Bảng 1)

Knack & Keefer (1995) đã đi tiên phong trong việc sử dụng các chỉ số trực tiếp phản ánh chất lượng thể chế. Các tác giả đã chạy hàm hồi quy với số liệu của 97 quốc gia trong giai đoạn 1974-1989. Những biến giải thích bao gồm chất lượng thể chế (ICRG, BERI) chi tiêu của Chính phủ và vốn con người. Để tránh ảnh hưởng tương quan có

thể xảy ra giữa tăng trưởng và chất lượng thể chế, các tác giả đã chọn giá trị ban đầu của các chỉ số thể chế thay vì lấy giá trị trung bình cho toàn giai đoạn. Kết quả chỉ ra rằng, chất lượng thể chế có tác động dương tới tăng trưởng. Các nghiên cứu tiếp theo của Mauro (1995), Rodrik & cộng sự (2004), Zhuang & cộng sự (2010), Gani (2011), Nakabashi & cộng sự (2013), Aisen & Veiga (2013), Fayissa & Gill (2015), Slesman & cộng sự (2015) đều cho kết quả tác động có ý nghĩa thống kê của chất lượng thể chế lên tăng trưởng kinh tế hoặc thu nhập. Nghiên cứu của Law & cộng sự (2013) và Jaunky (2013) chỉ ra rằng giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ tương quan hai chiều. Nhìn chung, khảo sát các nghiên cứu về tăng trưởng giữa các quốc gia cho

Bảng 1. Biến thể chế trong một số nghiên cứu hồi quy tăng trưởng

<i>Nghiên cứu</i>	<i>Biến phụ thuộc (dẫn suất cho tăng trưởng kinh tế)</i>	<i>Biến thể chế</i>	<i>Kết quả</i>
Knack & Keefer (1995)	GDP bình quân, Đầu tư tư nhân	Từ bộ chỉ số của ICRG, BERI	Chất lượng thể chế tác động dương tới tăng trưởng và đầu tư tư nhân.
Mauro (1995)	GDP bình quân	Tham nhũng, Bất ổn chính trị	Thể chế tác động dương tới tăng trưởng
Rodrik & cộng sự (2004)	GDP bình quân	Quyền về tài sản; Tuân thủ pháp luật	Thể chế tác động dương tới tăng trưởng
Zhuang & cộng sự (2010)	GDP bình quân; Bất bình đẳng thu nhập	Bộ chỉ số WGI của WB	Chất lượng quản trị là tốt cho tăng trưởng
Gani (2011)	Tăng trưởng GDP, GDP bình quân	Bộ chỉ số WGI của WB	Ổn định chính trị và hiệu quả của chính phủ tác động dương đến tăng trưởng. Chất lượng lập pháp và tuân thủ pháp luật có tác động âm.
Law & cộng sự (2013)		Chỉ số từ ICRG, WGI	Chất lượng thể chế có quan hệ hai chiều với phát triển kinh tế
Jaunky (2013)	GDP	Dân chủ	Dân chủ và tăng trưởng có quan hệ hai chiều trong dài hạn
Nakabashi & cộng sự (2013)	Mức thu nhập bình quân đầu người	Mức độ tham gia quản lý; Năng lực tài chính; Năng lực quản lý	Chất lượng thể chế liên quan đến xác định thu nhập
Aisen & Veiga (2013)	GDP bình quân	Bất ổn chính trị	Bất ổn chính trị làm giảm mức tăng GDP bình quân
Fayissa & Gill (2015)	GDP bình quân và Tăng trưởng GDP	Chỉ số WGI	Chất lượng quản trị công tác động dương tới tăng trưởng
Slesman & cộng sự (2015)	GDP bình quân	Chỉ số ICRG	Chất lượng thể chế tác động dương tới tăng trưởng

Nguồn: Phạm Duy Linh, (2017)

thấy, hầu hết các nghiên cứu sử dụng hàm hồi quy tăng trưởng chỉ ra mối tương quan dương giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế. Quốc gia nào có chất lượng thể chế tốt thì thường tăng trưởng tốt hơn.

4. Thể chế và tăng trưởng kinh tế Việt Nam qua số liệu

Bảng 2 so sánh chất lượng thể chế và tốc độ tăng trưởng của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2016. Điểm số của 6 tiêu chí đánh giá thể chế theo bộ chỉ số WGI của mỗi quốc gia được lấy bằng điểm số trung bình của mỗi chỉ tiêu tại các năm trong toàn bộ giai đoạn ứng với từng quốc gia. Chất lượng thể chế được tính bằng trung bình của 6 chỉ tiêu đánh giá. Số liệu cho thấy với thang điểm từ -2,5 đến 2,5, theo bộ chỉ số WGI, chất lượng thể chế của Việt Nam và các quốc gia này khá thấp, ngoại trừ Singapore và Malaysia. Với điểm số trung bình cả giai đoạn là -0,48, cho thấy thể chế của Việt Nam có chất lượng trung bình.

Xét về tốc độ tăng trưởng kinh tế, tác giả sử dụng biến đại diện là tốc độ tăng GDP của quốc gia tính trung bình theo tốc độ tăng GDP tại từng năm trong cả giai đoạn. Số liệu cho thấy Việt Nam và các nước tăng trưởng khá tốt trong giai đoạn này, với mức tăng trưởng bình quân từ 5,36% một năm, ngoại trừ Thái Lan tăng trưởng chỉ đạt 3,63% một năm.

Dường như, trong một vài trường hợp, số liệu thực tế về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thể chế của các quốc gia này không tuân theo lý

thuyết tăng trưởng và thể chế. Quốc gia có chất lượng thể chế thấp như Myanmar lại có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với quốc gia có chất lượng thể chế cao hơn là Singapore. Việt Nam có chất lượng thể chế trung bình và tăng trưởng kinh tế cũng ở mức trung bình so với các quốc gia khảo sát.

5. Kết luận, khuyến nghị

Kết luận rút ra là, lý thuyết cho thấy thể chế tác động đến tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng thể chế là một cách đẩy mạnh tăng trưởng. Các khía cạnh phản ánh chất lượng thể chế quốc gia bao gồm: Tiếng nói và giải trình, ổn định chính trị, hiệu quả của Chính phủ, chất lượng pháp luật, kiểm soát tham nhũng, tuân thủ pháp luật. Tuy nhiên, số liệu thực tế của một vài quốc gia ở khu vực Đông Nam Á không hoàn toàn tuân theo lý thuyết. Việt Nam và các quốc gia trên cần phải có những nghiên cứu sâu hơn và quy mô hơn để đánh giá chính xác các biến số ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và mức độ tác động của thể chế đến tăng trưởng của các quốc gia khu vực này. Từ đó, mới có thể đưa ra các chính sách điều tiết kinh tế hợp lý.

Số liệu cũng cho thấy chất lượng thể chế của Việt Nam còn ở mức thấp. Các khía cạnh cần ưu tiên cải thiện là tiếng nói và giải trình; chất lượng pháp luật; kiểm soát tham nhũng. Để thực hiện được mục tiêu trên đòi hỏi quyết tâm lớn trong việc chống tham nhũng, xây dựng nền hành chính vững mạnh, hiệu quả, xây dựng nhà nước pháp quyền. Đây là vấn đề quan trọng và đòi hỏi những nỗ lực lớn trong thời gian dài ■

Bảng 2. Chất lượng thể chế trung bình theo bộ chỉ số WGI (điểm số từ -2,5 đến 2,5, điểm số cao hơn là tốt hơn), và tăng trưởng một số quốc gia Đông Nam Á, giai đoạn 2010-2016

Các yếu tố	Indonesia	Myanmar	Malaysia	Phillipines	Singapore	Thái Lan	Việt Nam
Tiếng nói và giải trình	0.08	-1.49	-0.41	0.05	-0.11	-0.66	-1.41
Ổn định chính trị	-0.59	-1.05	0.13	-1.17	1.30	-1.13	0.15
Hiệu quả của Chính phủ	-0.17	-1.38	1.00	0.09	2.18	0.27	-0.15
Chất lượng của pháp luật	-0.24	-1.59	0.67	-0.10	2.03	0.23	-0.58
Tuân thủ pháp luật	-0.49	-1.28	0.50	-0.44	1.74	-0.14	-0.41
Kiểm soát tham nhũng	-0.59	-1.10	0.21	-0.54	2.10	-0.39	-0.50
Chất lượng thể chế	-0.34	-1.32	0.35	-0.35	1.54	-0.30	-0.48
Tốc độ tăng GDP, %	5.55	7.40	5.36	6.31	5.41	3.63	6.03

Nguồn: Tác giả tổng hợp theo số liệu www.govindicators.org và <https://data.worldbank.org>

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹ Solow, R. M. (2001). *Applying growth theory across countries. The World Bank Economic Review*, 15(2).

² North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance. Cambridge university press.*

³ World Bank (2002). *Xây dựng thể chế hỗ trợ thị trường. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.*

⁴ Coase, R. (1998). *The new institutional economics. The American Economic Review.*

⁵ North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance. Cambridge university press.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2005). *Institutions as a fundamental cause of long-run growth. Handbook of economic growth*, 1, 385-472.

2. Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2012). *The colonial origins of comparative development: An empirical investigation: Reply. The American Economic Review*, 102(6), 3077-3110.

3. Coase, R. (1998). *The new institutional economics. The American Economic Review*, 88(2), 72-74.

4. North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance. Cambridge university press.*

5. Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2011). *The worldwide governance indicators: Methodology and analytical issues. Hague Journal on the Rule of Law*, 3(02), 220-246.

6. Phạm Duy Linh (2017). *Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.*

7. Solow, R. M. (2001). *Applying growth theory across countries. The World Bank Economic Review*, 15(2), 283-288.

8. World Bank (2002). *Xây dựng thể chế hỗ trợ thị trường. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.*

9. Website của Trung tâm Nghiên cứu phát triển - Hỗ trợ cộng đồng www.papi.org.vn

10. Website của Ngân hàng Thế giới www.govindicators.org

Ngày nhận bài: 11/04/2018

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 21/04/2018

Ngày chấp nhận đăng bài: 02/05/2018

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THANH THẢO

Trưởng Đại học Mở - Địa Chất

Email: nguyenthao1906@gmail.com

**RELATIONSHIP BETWEEN INSTITUTION
AND ECONOMIC GROWTH: RESEARCH MODEL**

● **MA. NGUYEN THANH THAO**

Hanoi University of Mining and Geology

ABSTRACT:

More and more research shows that economic growth depends not only on economic factors such as capital accumulation and labor but also on non-economic factors.

Studying the role of non-economic factors including institutional change is a new economic research direction. This article aims to summarize studies on the relationship between institutions and economic growth and to provide some data on this relationship between states.

Keywords: Economic growth, institution.